

Số: 1422 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG
giảm nghèo bền vững năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất (PTSX), đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (NRMHGN) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;

Căn cứ Công văn số 14807/BTC-NSNN ngày 27/12/2021 của Bộ Tài chính về bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động; Công văn số 5094/LĐTBXH-VPQGGN ngày 31/12/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn năm 2021;

Căn cứ Kết luận số 768-KL/TU Ngày 01/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020; số 113/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020; số 219/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1388/TTr-STC ngày 18/3/2022 về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phân bổ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021, với các nội dung chính như sau:

I. Dự toán năm 2021 Trung ương giao: 19.455 triệu đồng

Bao gồm các Dự án:

1. Dự án 1 - Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 15.184 triệu đồng.

2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 4.271 triệu đồng.

II. Dự toán phân bổ: 19.455 triệu đồng

1. Nội dung, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ:

1.1. Nội dung phân bổ: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp gắn với tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

1.2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ: Thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, HĐND tỉnh và UBND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và định mức phân bổ của Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chi tiết phân bổ các Dự án:

2.1. Dự án 1 - Tiểu dự án 3: Chương trình 30a - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện

nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, kinh phí thực hiện: 15.184 triệu đồng.

Cơ cấu vốn giữa hoạt động sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo là 80% và 20%, tương ứng (làm tròn số) là: 12.184 triệu đồng và 3.000 triệu đồng.

2.1.1. Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các huyện nghèo. Kinh phí thực hiện: 12.184 triệu đồng.

a) Phân bổ cho 06 huyện nghèo: 6.584 triệu đồng.

b) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện: 5.600 triệu đồng (400 triệu đồng/mô hình).

(Chi tiết theo Phụ lục số 2)

2.1.2. Hoạt động 2: Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo. Kinh phí thực hiện: 3.000 triệu đồng.

a) Phân bổ 07 mô hình cho các huyện nghèo: 2.100 triệu đồng (mỗi mô hình 300 triệu đồng).

b) Phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh thực hiện: 900 triệu đồng (300 triệu đồng/mô hình). Cụ thể:

(Chi tiết theo Phụ lục số 03)

2.2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135. Kinh phí thực hiện: 4.271 triệu đồng.

Cơ cấu nguồn vốn giữa hoạt động Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 là 40% và 60%, tương ứng với số kinh phí (làm tròn số) là: 1.600 triệu đồng và 2.671 triệu đồng.

2.2.1. Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135. Kinh phí thực hiện: 1.600 triệu đồng.

Cụ thể: Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thực hiện 4 mô hình trên địa bàn các huyện.

(Chi tiết theo Phụ lục số 4).

2.2.2. Hoạt động 2: Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135. Kinh phí thực hiện: 2.671 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 5)

III. Nguồn kinh phí:

Từ nguồn Trung ương cấp bổ sung năm 2021 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 17/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị lựa chọn các danh mục dự án; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; thực hiện đúng mục tiêu của chương trình.

2. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện để tổ chức thực hiện; thẩm định dự toán chi tiết và thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Chương trình, Dự án.

4. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền để triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích; công khai, dân chủ; có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về Sở Lao động – Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các Chương trình, Dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTT (TĐN20429).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục số 01
BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a Tiểu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN xã ĐBKK			DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
				Hỗ trợ phát triển sản xuất huyện nghèo	NRMH giảm nghèo huyện nghèo		Hỗ trợ phát triển sản xuất	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	19.455	15.184	12.184	3.000	4.271	1.600	2.671	
I	Cấp huyện	11.355	8.684	6.584	2.100	2.671	-	2.671	
1	Huyện Vĩnh Lộc	471	-	-	-	471	-	471	
2	Huyện Nông Cống	200	-	-	-	200	-	200	
3	Huyện Thọ Xuân	200	-	-	-	200		200	
4	Thị xã Nghi Sơn	200	-	-	-	200	-	200	
5	Huyện Quảng Xương	200	-	-	-	200		200	
6	Huyện Hoằng Hoá	200	-	-	-	200		200	
7	Huyện Hậu Lộc	200	-	-	-	200	-	200	
8	Huyện Như Thanh	200	-	-	-	200		200	
9	Huyện Thạch Thành	200	-	-	-	200	-	200	
10	Huyện Cẩm Thủy	200	-	-	-	200	-	200	
11	Huyện Ngọc Lặc	200	-	-	-	200		200	
12	Huyện Như Xuân	200	-		-	200	-	200	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a Tiểu DA 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN xã ĐBK			DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
				Hỗ trợ phát triển sản xuất huyện nghèo	NRMH giảm nghèo huyện nghèo		Hỗ trợ phát triển sản xuất	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
13	Huyện Thường Xuân	1.449	1.449	1.149	300	-	-	-	
14	Huyện Lang Chánh	1.401	1.401	1.101	300	-	-	-	
15	Huyện Bá Thước	1.371	1.371	1.071	300	-	-	-	
16	Huyện Quan Hoá	1.681	1.681	1.081	600	-	-	-	
17	Huyện Quan Sơn	1.371	1.371	1.071	300	-	-	-	
18	Huyện Mường Lát	1.410	1.410	1.110	300	-	-	-	
II	Các BQL rừng	2.400	2.400	2.400	-	-	-	-	-
1	Khu BTTN Pù Hu	400	400	400	-	-			
2	Khu BTTN Pù Luông	400	400	400	-	-			
3	Khu BTTN Xuân Liên	800	800	800	-	-			
4	Ban QLRPH Thường Xuân	400	400	400					
5	Ban QLRPH Quan Sơn	400	400	400					
III	Các đơn vị cấp tỉnh	5.700	4.100	3.200	900	1.600	1.600	-	
1	Chi cục PTNT - Sở NN và PTNT	2.400	1.200	1.200	-	1.200	1.200		
2	Chi cục Kiểm lâm	400	400	400	-	-			
3	Viện Nông nghiệp	400	400	400		-			
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	700	300		300	400	400		
5	Tỉnh Đoàn Thanh niên	700	700	400	300	-			
6	Hội Nông dân tỉnh	700	700	400	300	-			
7	Hội cựu Chiến binh tỉnh	400	400	400		-			

Phụ lục số 02: DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị chủ trì	Dự án	Địa điểm thực hiện	Kinh phí
	Tổng số			12.184
I	Đơn vị cấp tỉnh			5.600
1	BQL Khu BTTN Pù Hu	Dự án chăn nuôi Lợn Táp Ná sinh sản.	Xã Hiền Kiệt và xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa.	400
2	BQL Khu BTTN Pù Luông	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	400
3	BQL Khu BTTN Xuân Liên			800
		Dự án nuôi Ngỗng sư tử,	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	400
		Dự án trồng Quế thâm canh.	Xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	400
4	BQL rừng phòng hộ Thường Xuân	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	400
5	BQL rừng phòng hộ Quan Sơn	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	400
6	Chi cục Phát triển nông thôn			1.200
		Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Nam Động, huyện Quan Hóa	400
		Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	400
		Dự án chăn nuôi gà.	Xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	400
7	Chi cục Kiểm lâm	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Mường Lý, huyện Mường Lát	400
8	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	Dự án trồng cây ăn quả.	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	400
9	Tinh đoàn Thanh niên	Dự án chăn nuôi gà ri lai	Xã Nam Tiến và xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	400
10	Hội Nông dân tỉnh	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	400
11	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	400
II	Cấp huyện	Tổng điểm số tiêu chí	Định mức bình quân	6.584
1	Huyện Thường Xuân		974.0	1.149

TT	Đơn vị chủ trì	Dự án	Địa điểm thực hiện	Kinh phí
		1.18		
2	Huyện Lang Chánh	1.13	974.0	1.101
3	Huyện Bá Thước	1.10	974.0	1.071
4	Huyện Quan Hóa	1.11	974.0	1.081
5	Huyện Quan Sơn	1.10	974.0	1.071
6	Huyện Mường Lát	1.14	974.0	1.110

Phụ lục số 03: DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Hoạt động 2: Nhân rộng mô hình giảm nghèo

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)
Đvt: Triệu đồng*

TT	Đơn vị thực hiện	Địa bàn thực hiện	Tên mô hình	Kinh phí
	Tổng số			3.000
I	Đơn vị cấp huyện			2.100
1	Huyện Thường Xuân	Xã Xuân Thắng	Nuôi lợn nái sinh sản	300
2	Huyện Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Nuôi lợn nái sinh sản	300
3	Huyện Bá Thước	Xã Điền Hạ	Chăn nuôi bò cái lai sind	300
4	Huyện Quan Hóa			600
		Xã Trung Sơn	Chăn nuôi lợn nái đen sinh sản	300
		Xã Thiên Phú	Chăn nuôi lợn nái đen sinh sản	300
5	Huyện Quan Sơn	Xã Mường Mìn	Nuôi lợn nái sinh sản	300
6	Huyện Mường Lát	Xã Nhi Sơn	Nuôi lợn nái sinh sản	300
II	Các đơn vị cấp tỉnh			900
1	Hội Nông dân	Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	Nuôi dê thương phẩm	300
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	Hợp tác xã chăn nuôi tổng hợp do phụ nữ làm chủ	300
3	Tỉnh Đoàn thanh niên	Xã Trung Lý - Mường Lát	Nuôi gà ri lai thương phẩm	300

Phụ lục số 04
DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ
NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)
Đvt: Triệu đồng

Số TT	Dự án	Địa điểm thực hiện	Đơn vị chủ trì	Kinh phí
	Tổng số			1.600
1	Dự án chăn nuôi Bò cái sinh sản.	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Chi cục Phát triển nông thôn	1.200
2	Dự án trồng chanh leo	xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	400

Phụ lục số 05
DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM
NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

Hoạt động 2: Nhân rộng mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thực hiện	Địa bàn thực hiện	Tên mô hình	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số			2.671	
1	Thị xã Nghi Sơn	Xã Định Hải	Chăn nuôi bò sinh sản	200	
2	Huyện Vĩnh Lộc			471	
		Xã Ninh Khang	Trồng cây ngắn ngày	200	
		Xã Vĩnh Thịnh	Nuôi bò sinh sản	271	
3	Huyện Nông Cống	Xã Thăng Bình	Nuôi bò sinh sản, nuôi lợn thịt	200	
4	Huyện Thọ Xuân	Xã Thọ Lập	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản	200	
5	Huyện Quảng Xương	Xã Quảng Lộc	Nuôi bò gà thương phẩm	200	
6	Huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Lưu	Chăn nuôi bò sinh sản	200	
7	Huyện Hậu Lộc	Xã Phong Lộc (Hội nông dân huyện thực hiện)	Nuôi gà thương phẩm	200	
8	Huyện Như Thanh	Xã Xuân Thái	Nuôi bò sinh sản	200	
9	Huyện Thạch Thành	Xã Thành Minh	Chăn nuôi bò	200	
10	Huyện Cẩm Thủy	Xã Cẩm Yên	Nuôi trâu, bò cái sinh sản	200	
11	Huyện Ngọc Lặc	Xã Đồng Thịnh	Nuôi trâu, bò cái sinh sản	200	
12	Huyện Như Xuân	Xã Thanh Xuân	Nuôi trâu, bò cái sinh sản	200	